

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2025	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.1%	31.1%	52.1%

DT thuần Q4/25
437
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 188 75.5%
YoY: ▲ 143 48.7%

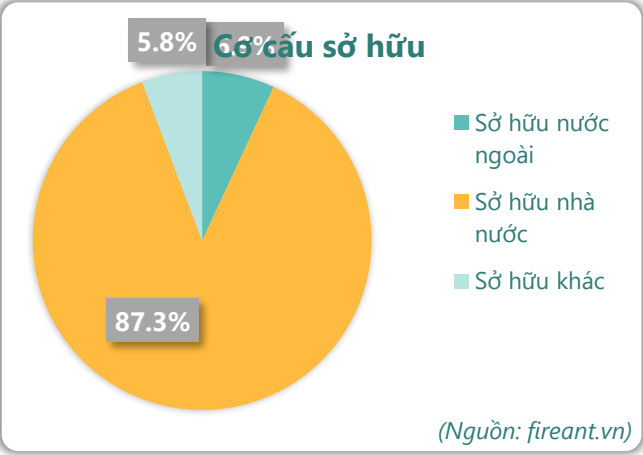
LN thuần Q4/25
16.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.20 -20.4%
YoY: ▼2.90 -15.1%

LN sau thuế Q4/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.10 -18.3%
YoY: ▼2.30 -14.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.2%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE 2025
8.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

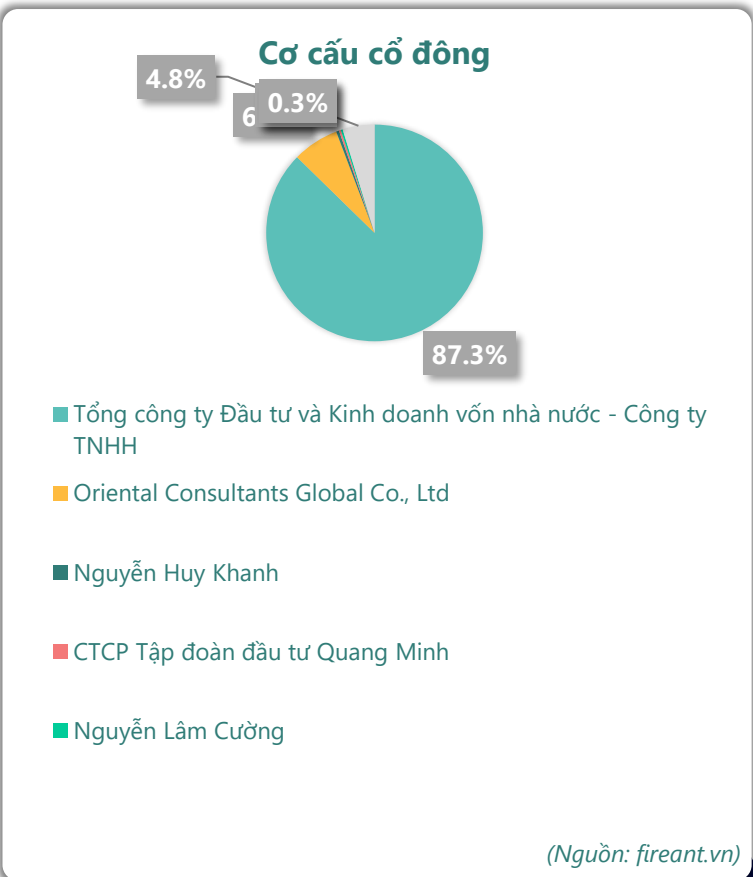
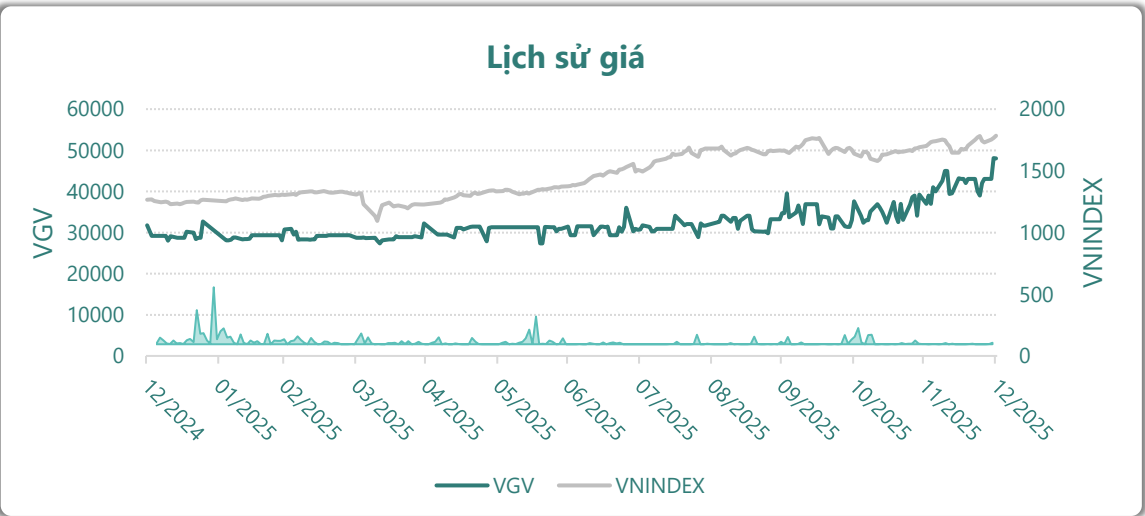
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,353 - 48,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,717
Số lượng CPLH (CP)	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,915
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.59
EPS	1,202
P/E	39.9



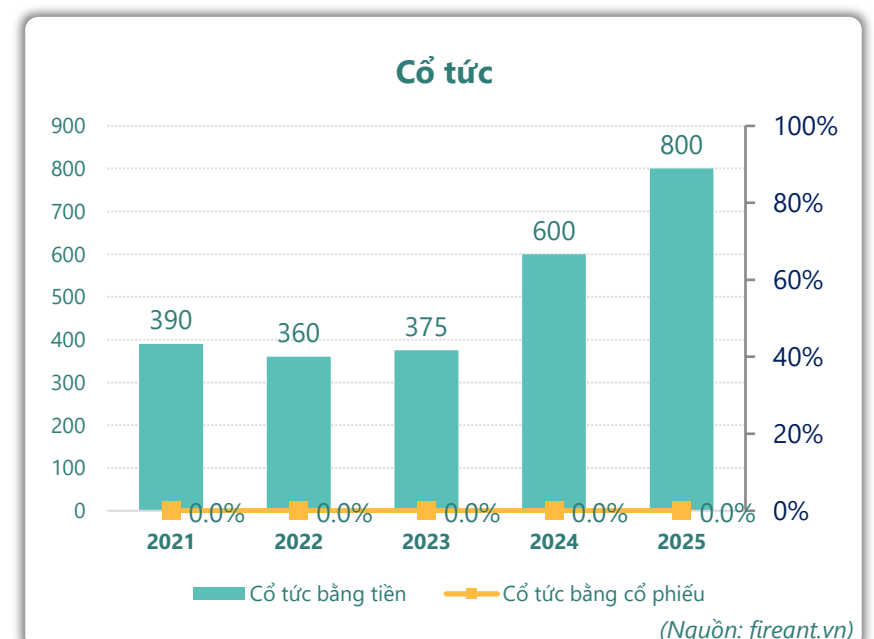
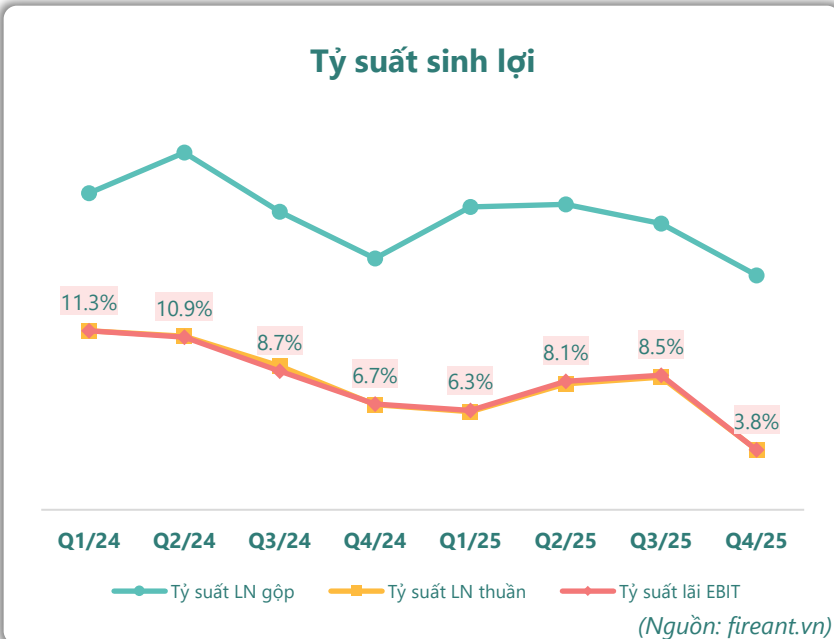
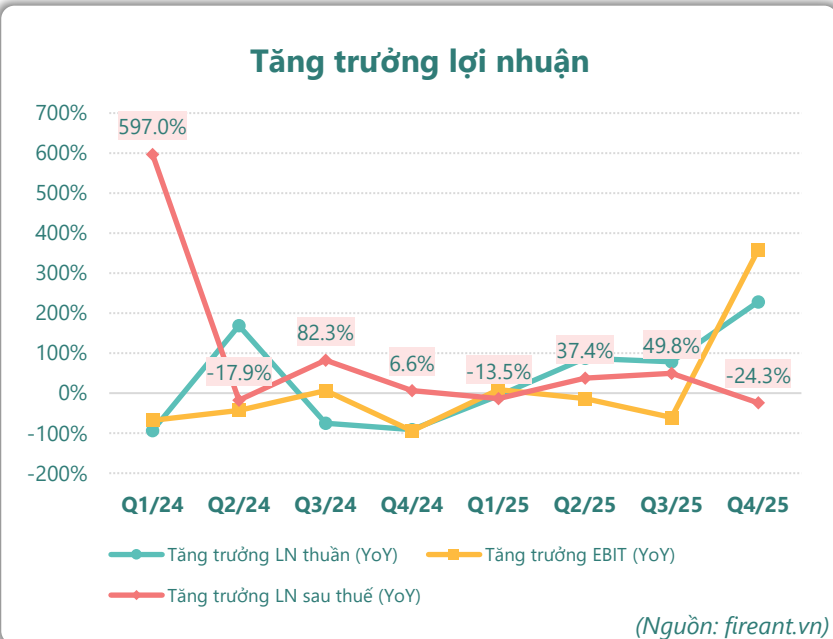
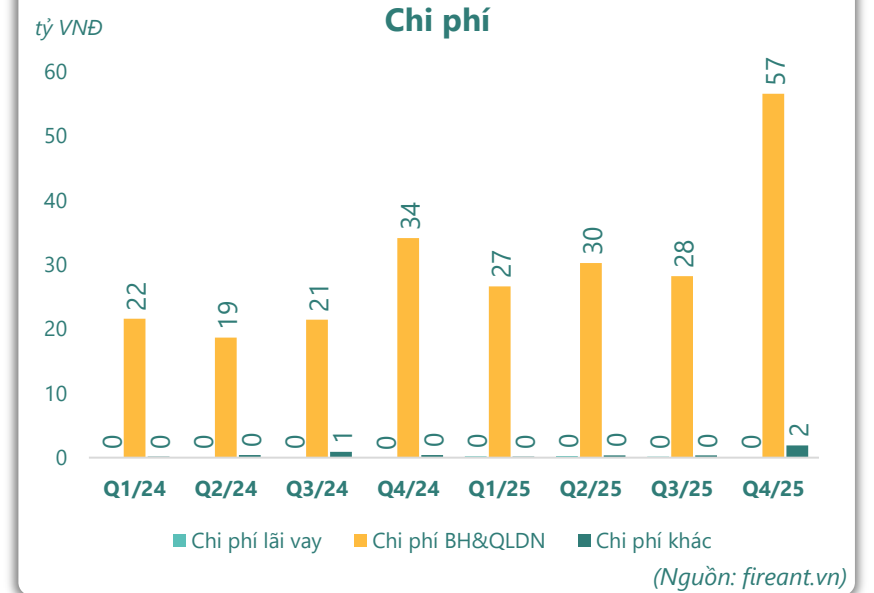
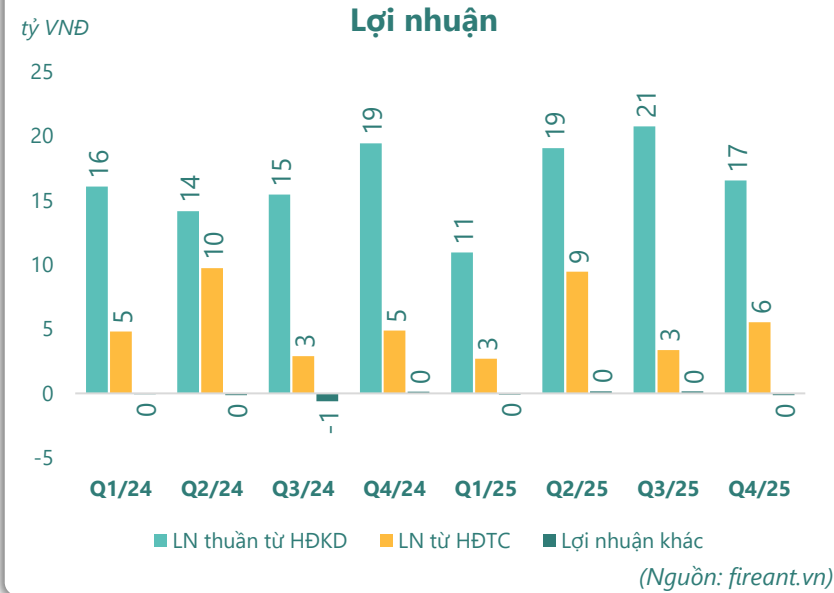
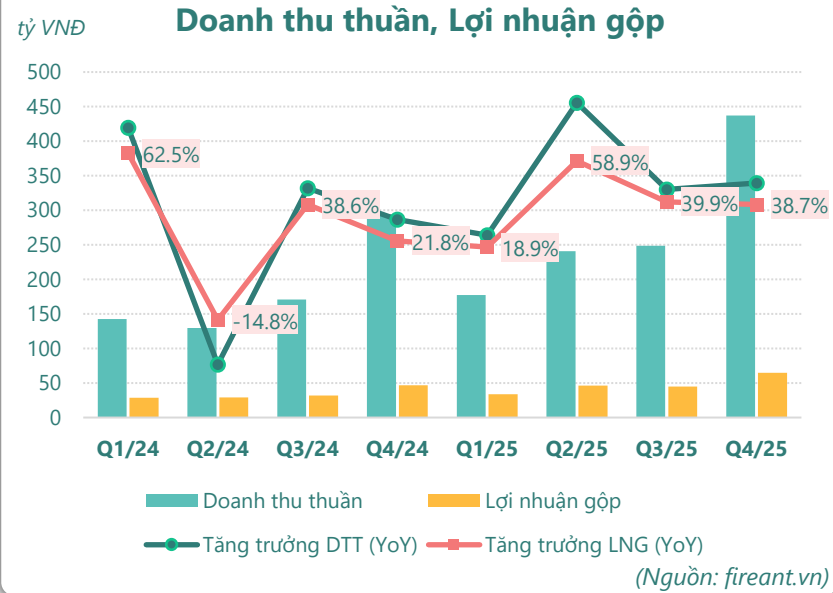
DT thuần 2025
1,104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 367 49.8%

LN thuần 2025
67.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -0.9%

LN sau thuế 2025
55.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -1.1%



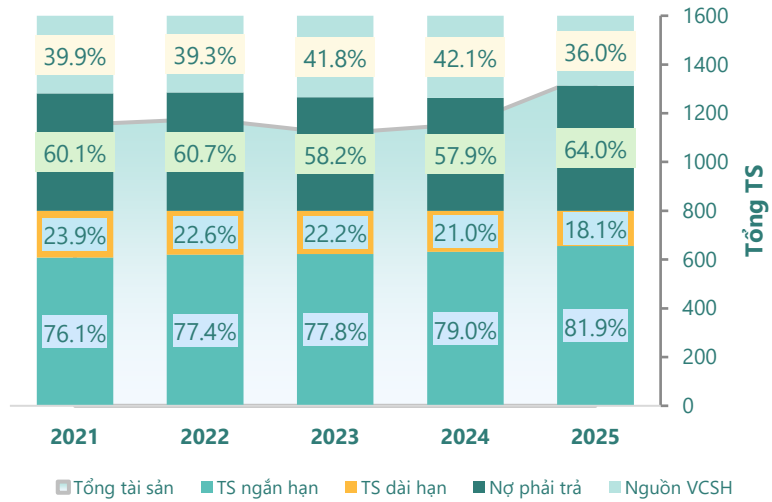
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

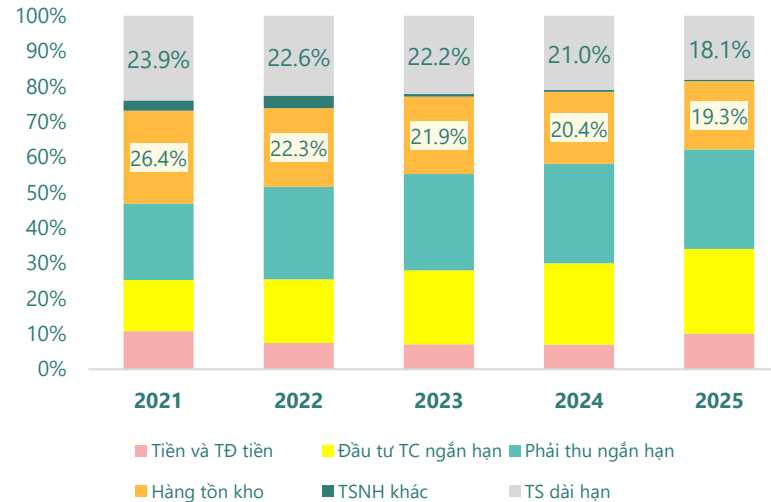
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

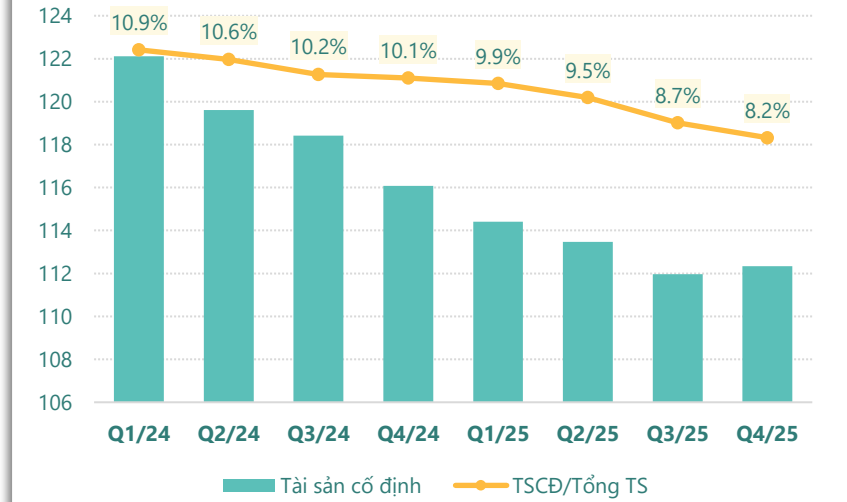
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

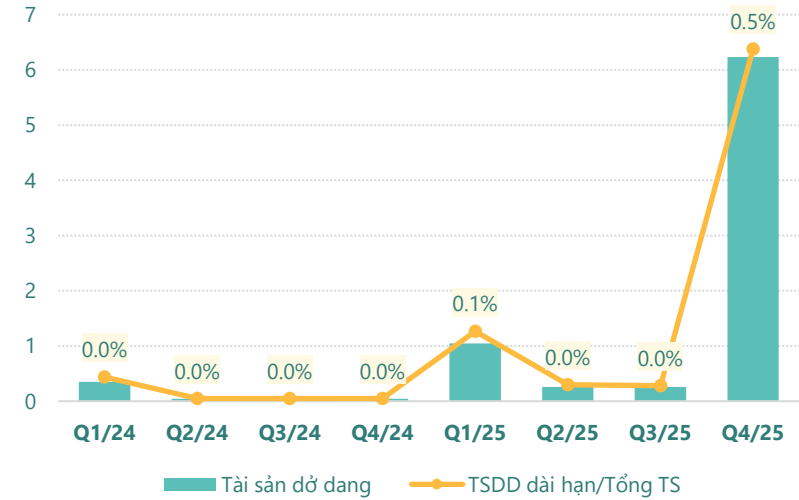
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

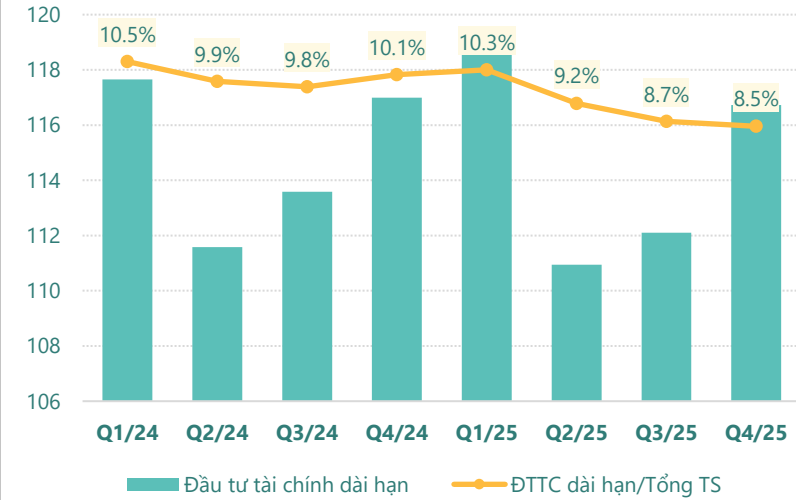
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

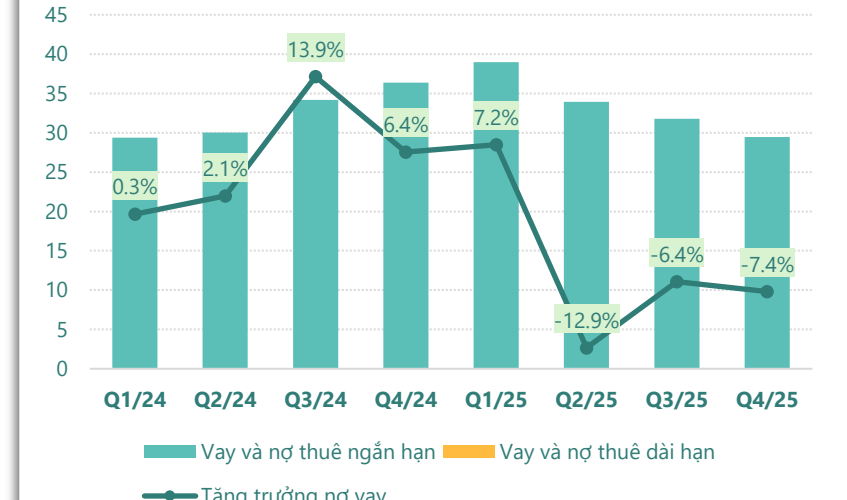
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

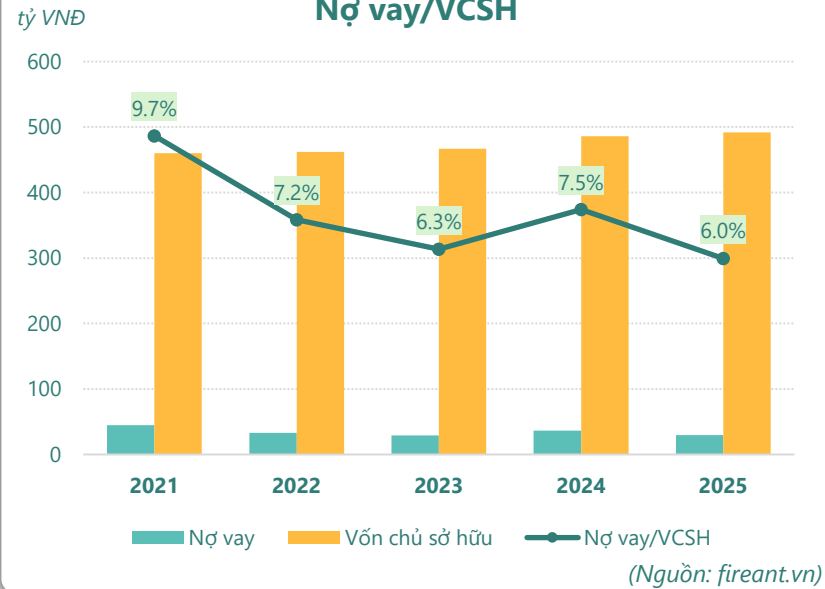
tỷ VNĐ



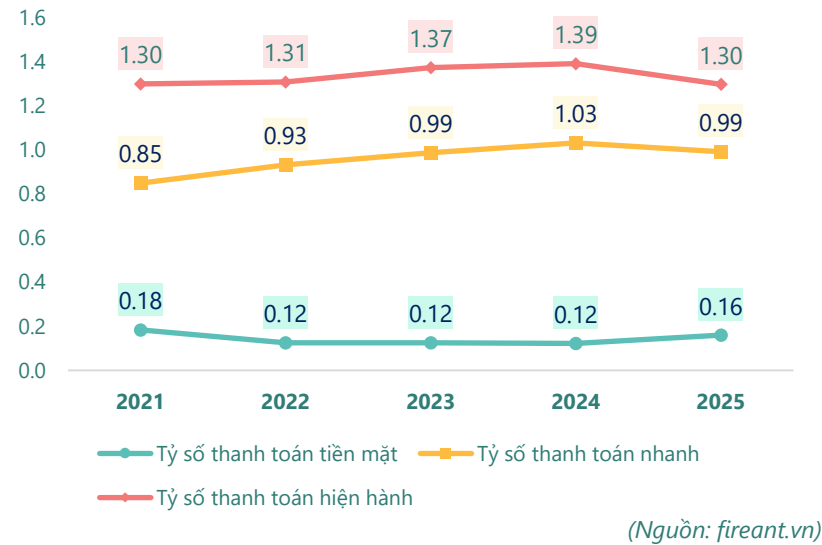
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

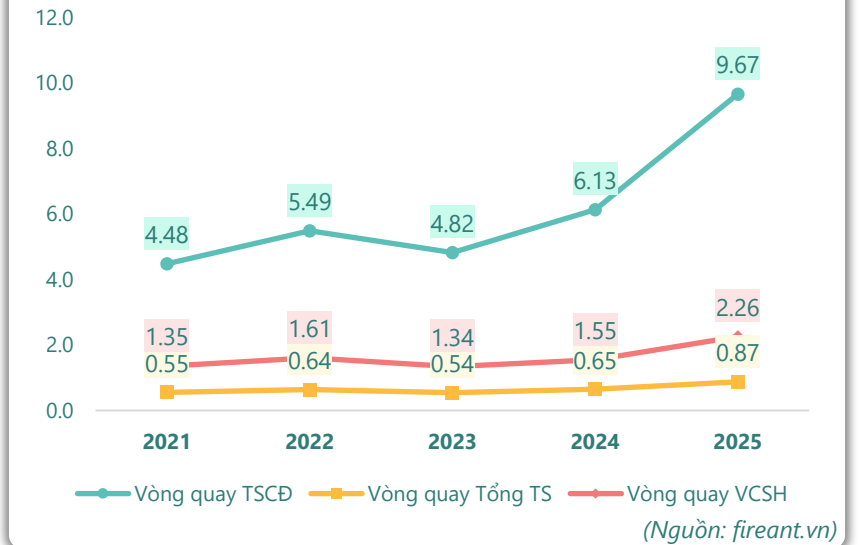
Nợ vay/VCSH



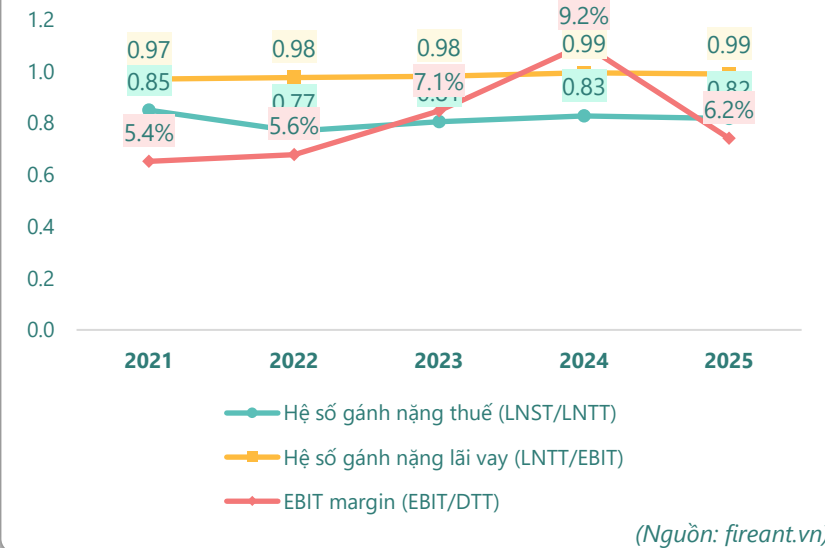
Chỉ số thanh khoản



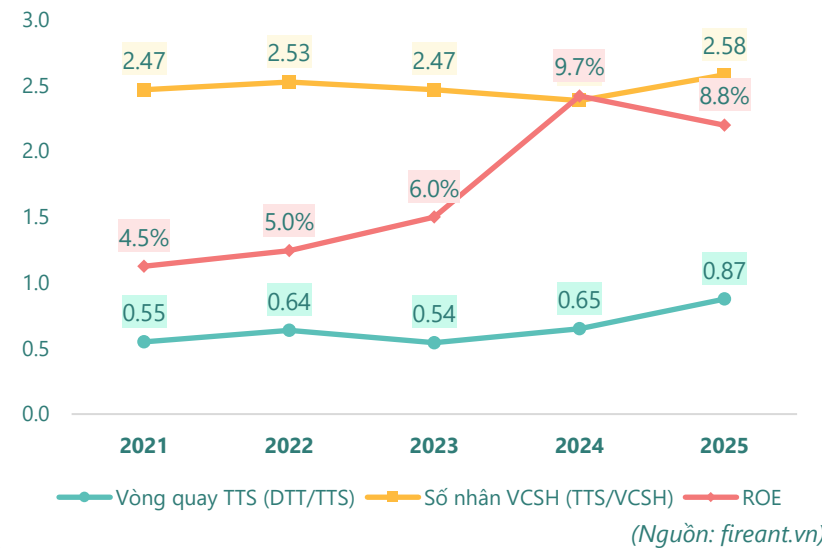
Vòng quay tài sản



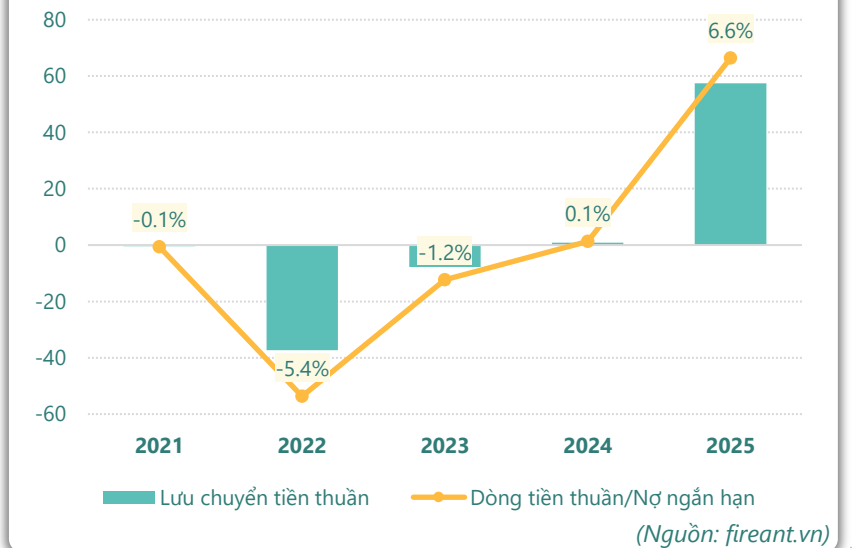
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	437	294	48.7%	1,104	737	49.8%
Giá vốn hàng bán	373	248	50.2%	914	599	52.6%
Lợi nhuận gộp	64.6	46.6	38.6%	190	138	37.5%
Doanh thu HĐTC	5.65	5.09	11.0%	22.7	22.6	0.1%
Chi phí TC	0.11	0.20	-46.0%	1.57	0.43	263%
Chi phí lãi vay	0.07	0.00		0.69	0.37	87.1%
LN trong công ty LKLD	3.03	2.17	39.7%	-1.53	4.12	-137%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí QLDN	56.6	34.2	65.6%	142	96.2	47.4%
LN thuần từ HĐKD	16.6	19.5	-15.1%	67.4	68.0	-0.9%
Lợi nhuận khác	-0.15	0.12	-222%	0.08	-0.57	113%
LN trước thuế	16.4	19.6	-16.3%	67.5	67.4	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	13.7	16.0	-14.3%	55.1	55.8	-1.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	13.2	-16.2%	43.0	46.1	-6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	16.8	1.10	37.9	43.5	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.94	-20.0	-3.09	-15.2	0.25	-35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.99	-19.5	0.97	-8.82	-2.32	-31.1
Tiền đầu kỳ	92.2	103	80.2	79.2	93.1	134
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-22.8	-1.01	13.8	41.4	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	0	0.11	-0.10	0.03
Tiền cuối kỳ	103	80.2	79.2	93.1	134	138

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,368	1,156	18.4%
Tài sản ngắn hạn	1,121	913	22.7%
Tiền và tương đương tiền	138	80.2	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	329	266	23.7%
Phải thu ngắn hạn	385	326	18.1%
Hàng tồn kho	264	236	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.31	5.71	10.4%
Tài sản dài hạn	247	243	1.9%
Phải thu dài hạn	0.42	0.41	3.2%
Tài sản cố định	112	116	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.23	0.04	15247%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	118	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	11.6	7.84	47.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	876	669	30.9%
Nợ ngắn hạn	864	656	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.4	36.4	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	41.5	51.7%
Nợ dài hạn	12.4	13.2	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	492	486	1.1%
Vốn chủ sở hữu	492	486	1.2%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.26	-86.8%

(Nguồn: fireant.vn)

